

• ให้นักเรียนจับคู่คำศัพท์ให้ถูกต้อง



tīng yīn yuè

听音乐

kàn diàn yǐng

看电影

zuò yùn dòng

做运动

fàng xué

放学

xǐ zǎo

洗澡

qǐ chuáng

起床

shàng wǎng

上网

huí jiā

回家

shuā yá

刷牙

chī fàn

吃饭

shàng xué

上学

kàn shū

看书

xǐ liǎn

洗脸

shuì jiào

睡觉

39 = _____	46 = _____	60 = _____	17 = _____
92 = _____	81 = _____	44 = _____	30 = _____
57 = _____	24 = _____	73 = _____	11 = _____

líng chén

凌晨 = _____

bàng wǎn

傍晚 = _____

xià wǔ

下午 = _____

wǔ yè

午夜 = _____

zǎo shàng

早上 = _____

wǎn shàng

晚上 = _____

zhōng wǔ

中午 = _____

shàng wǔ

上午 = _____

qǐ chuáng

起床 06:00

xǐ zǎo

洗澡 06:15

chī fàn

吃饭 07:05

shàng xué

上学 07:30

shàng wǎng

上网 11:30

tīng yīn yuè

听音乐 14:10

fàng xué

放学 15:50

huí jiā

回家 16:49

xǐ liǎn

洗脸 17:36

zuò yùn dòng

做运动 18:55

kàn shū

看书 20:41

shuì jiào

睡觉 22:03

• ให้นักเรียนดูข้อมูลจากตารางและตอบคำถามให้ถูกต้อง

เลขที่โทรศัพท์ = _____

ตีฬ่อ = _____

ออกกำลังกาย = _____

liǎng diǎn shí fēn

= 两点十分

wǔ diǎn sān shí liù fēn

= 五点三十六分

liù diǎn yí kè

= 六点一刻

กีฬา = _____

เวลา = _____

ตีฬ่อ = _____

qī diǎn sān shí èr fēn

= 七点三十二分

sān diǎn wú shí fēn

= 三点五十分

bā diǎn sì shí yí fēn

= 八点四十一分